

Số: **3563** /BC-STC

Khánh Hòa, ngày **30** tháng **9** năm 2025

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG THÁNG 9/2025**  
**VÀ QUÝ III NĂM 2025**

Kính gửi: Cục Quản lý Giá - Bộ Tài chính

Sở Tài chính Khánh Hòa báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá tại Khánh Hòa tháng 9/2025 và Quý III/2025 như sau:

**I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 9/2025**

**1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ**

Tháng 9/2025, mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước cũng như tại tỉnh Khánh Hòa không có biến động bất thường về giá cả hàng hóa, dịch vụ; không xảy ra hiện tượng khan hiếm hàng hóa, đầu cơ, găm hàng, tăng giá quá mức, gây bất ổn định thị trường mặc dù sức mua tăng nhẹ so với năm trước' tạo tâm lý yên tâm, thoải mái cho người tiêu dùng khi mua sắm, cụ thể về một số mặt hàng: lương thực giảm, giá gạo giảm khi đã bước vào thời điểm thu hoạch rộ vụ hè thu. Một số mặt hàng thịt gia cầm, trứng, thủy sản tươi sống, rau tươi, khô và chế biến...tăng. Nguyên nhân chủ yếu là do nhu cầu tiêu dùng trứng gia cầm tăng cao, bên cạnh đó chi phí thức ăn chăn nuôi vẫn duy trì ở mức cao; đồng thời, thời tiết nắng nóng xen kẽ mưa giông làm giảm nguồn cung rau, củ, quả và nguồn hải sản đánh bắt, trong khi nhu cầu tiêu dùng vẫn ở mức cao, đẩy giá nhiều mặt hàng thực phẩm tăng. Riêng giá thịt lợn giảm, là do trên địa bàn tỉnh, từ ngày 01/9/2025 đến ngày 16/9/2025 tiếp tục xuất hiện dịch tả lợn châu Phi (DTLCP) tại 01 hộ chăn nuôi ở thôn Đá Mài, xã Diên Thọ; số lợn bệnh, chết buộc phải tiêu hủy là 02 con lợn thịt với tổng khối lượng 30 kg. Diễn biến này cho thấy dịch bệnh vẫn chưa được khống chế hoàn toàn, khiến tâm lý người tiêu dùng lo ngại, thận trọng hơn trong việc lựa chọn và sử dụng thịt lợn.

Theo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho biết, ước tính trong tháng 9/2025, toàn tỉnh đón hơn 1,2 triệu lượt khách lưu trú, tổng thu du lịch ước đạt 5.439,7 tỷ đồng; trong tháng 9/2025, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã triển khai sự kiện quy mô lớn thu hút đông đảo người dân và du khách hưởng ứng: giải chạy VnExpress Marathon Libera Nha Trang 2025 với hơn 13.000 người tham gia, "Sự kiện Tiger Bóng đá đường phố kết hợp âm nhạc nghệ thuật 2025" (21/9/2025). Bên cạnh đó, các doanh nghiệp du lịch khai thác và đưa vào vận hành các sản phẩm du lịch mới, đặc sắc góp phần tạo ra nhiều gói sản phẩm kích cầu

du lịch trong dịp cuối năm 2025 như Làng nghề Nha Trang xưa tổ chức show diễn thực cảnh “Ánh sáng huyền thoại”; Nhà hát Đờ ra mắ "Chum show - nụ hôn của nghệ thuật"; KDI Holdings tổ chức đêm nhạc La Tiên Show - The Cội tại quảng trường Trống Đồng (khu liên hợp Libera Nha Trang, phường Bắc Nha Trang), với gần 7.000 khán giả tham dự...; lên kế hoạch đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, quảng bá để thu hút du khách, hướng đến hoàn thành mục tiêu đón 11,8 triệu lượt khách, trong đó có 5,2 triệu lượt khách quốc tế, 6,6 triệu lượt khách nội địa, doanh thu du lịch đạt 60.000 tỷ đồng.

Đối với mặt hàng nông sản, sản phẩm nổi bật nhất trong nhóm là mặt hàng cà phê và tiêu, giá cà phê tăng có giá trung bình trong khoảng 132.400 - 133.400 đồng/kg, tiêu có giá tăng, trung bình trong khoảng 160.000-162.000 đồng/kg, tại khu vực Tây Nguyên; đối với mặt hàng vàng, hiện tại đang có xu hướng tăng mạnh, tại tỉnh Khánh Hòa giá vàng miếng SJC và vàng nhẫn tăng đỉnh điểm là ngày 11/9, sau đó giảm mạnh và tăng lại vào tuần cuối tháng 9, cập nhật trưa 30/9 được Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn-SJC-Chi nhánh Nha Trang niêm yết vàng nhẫn 9999 ở mức 130,7-133,4 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra).

## **2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ**

Nhóm Giao thông so với tháng trước do giá xăng dầu thế giới tiếp tục tăng trong tháng, dẫn đến các kỳ điều chỉnh tăng giá bán lẻ trong nước theo cơ chế điều hành linh hoạt của liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính. Việc giá nhiên liệu tăng đã góp phần làm tăng giá CPI của tháng này;

Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng; nguyên nhân chủ yếu đến từ việc điều chỉnh giá bán lẻ. Song song đó, dịch vụ sửa chữa nhà ở và giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng do nhiều công trình tranh thủ thi công, hoàn thiện, cải tạo, sửa chữa cho kịp tiến độ trước mùa mưa;

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng so với tháng trước do nhu cầu tiêu dùng trứng gia cầm tăng cao trong dịp Tết Trung thu, đặc biệt là trứng muối sử dụng làm nhân bánh, bên cạnh đó chi phí thức ăn chăn nuôi vẫn duy trì ở mức cao, khiến giá trứng tiếp tục tăng; đồng thời, nhu cầu ăn uống, liên hoan, tiệc cưới và du lịch tăng cao, làm chi phí đầu vào và giá bán lẻ dịch vụ tăng theo.

Mặt khác, trong tháng 9/2025, nước ta phải hứng chịu 2 cơn bão: siêu bão Ragasa (bão số 9) và bão Bualoi (bão số 10), do đó dẫn đến giá của các mặt hàng tăng vào cuối tháng do nhu cầu lương thực tăng cao nhưng thiếu nguồn cung do thiệt hại từ bão lũ.

Nhóm giáo dục tăng do nhiều cơ sở giáo dục tự thực điều chỉnh học phí theo lộ trình trong năm học mới; chi phí mua sắm sách giáo khoa, đồ dùng học tập cũng tăng theo nhu cầu đầu năm học.

## **3. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)**

Theo số liệu Cục Thống kê tỉnh, chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tháng 9/2025 tăng 0,19% so với tháng 8/2025. Nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9 năm 2025 tăng 0,19% so với tháng trước là do

Giao thông; May mặc, mũ nón, giày dép; Giáo dục; Nhà ở, điện, chất đốt và vật liệu xây dựng; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng. Do giá xăng dầu thế giới tiếp tục tăng trong tháng, dẫn đến các kỳ điều chỉnh tăng giá bán lẻ trong nước theo cơ chế điều hành linh hoạt của liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính. Do dịp lễ Quốc Khánh và kết thúc hè nên *nhu cầu ăn uống, liên hoan, tiệc cưới và du lịch tăng cao, làm chi phí đầu vào và giá bán lẻ dịch vụ tăng theo*. Đồng thời, do nhiều cơ sở giáo dục tự thực điều chỉnh học phí theo lộ trình trong năm học mới; chi phí mua sắm sách giáo khoa, đồ dùng học tập cũng tăng theo nhu cầu đầu năm học.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 08 nhóm ghi nhận mức giá tăng, 03 nhóm ổn định giá. Cụ thể: Giao thông tăng 0,76%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,26%; Giáo dục tăng 0,25%; Nhà ở, điện, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,17%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,15%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,14%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,06%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,03%. Ba nhóm còn lại không có biến động so với tháng trước, bao gồm: Đồ uống và thuốc lá; Thuốc và dịch vụ y tế; Bru chính viễn thông. Mức tăng CPI chung 0,19% chủ yếu xuất phát từ giá xăng, dầu điều chỉnh tăng làm chi phí giao thông tăng, chi phí nhà ở, điện và vật liệu xây dựng nhích lên do nhu cầu cao và giá đầu vào tăng, cùng với nhu cầu tiêu dùng thực phẩm trong nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống gia tăng do yếu tố thời tiết và mùa vụ.

	<b>Mặt hàng</b>	<b>Tháng 9/2025 so với tháng 8/2025 (%)</b>
	Chỉ số giá tiêu dùng	100,19
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,15
	Trong đó: 1- Lương thực	99,64
	2- Thực phẩm	100,21
	3- Ăn uống ngoài gia đình	100,19
II	Đồ uống và thuốc lá	100,00
III	May mặc, mũ nón, giày dép	100,26
IV	Nhà ở, điện, chất đốt và VLXD	100,17
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,06
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	100,00
VII	Giao thông	100,76
VIII	Bru chính viễn thông	100,00
IX	Giáo dục	100,25
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	100,03

	<b>Mặt hàng</b>	<b>Tháng 9/2025 so với tháng 8/2025 (%)</b>
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	100,14
*	Chỉ số giá vàng	<b>107,28</b>
*	Chỉ số giá đô la Mỹ	<b>100,80</b>

4. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Bảng giá thị trường tháng 9/2025 kèm theo báo cáo; danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại Phụ lục II của Thông tư 29/2024/TT-BTC.

## **II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU**

### **1. Lương thực, thực phẩm**

a) *Lương thực*: thóc tẻ, gạo tẻ thường Ma Lâm (ML48) là giống lúa chủ lực của tỉnh Khánh Hòa, tháng 9/2025 thóc tẻ có giá giảm nhẹ 1,5% so với tháng trước, giảm (-100 đồng/kg), giá thóc bán lẻ bình quân 6.400 đồng/kg; gạo tẻ có giá giảm nhẹ, tăng 11,8% (-1.800 đồng/kg), hiện có giá bán lẻ bình quân 13.500 đồng/kg, bên cạnh đó tại địa phương có một số loại gạo tẻ ngon có giá giảm như: Đài thom 8 15.500 đồng/kg, Lộc Phương 17.700 đồng/kg, Bông Lúa vàng 20.500 đồng/kg, Zacmin 17.700 đồng/kg, tăng nhẹ ở một số loại như: ST 25 giá 41.500 đồng/kg, nếp Cái Hoa Vàng 34.000 đồng/kg, nếp Tú Lệ 47.000 đồng/kg...

b) *Thực phẩm*: mặt hàng thịt tươi sống: giá thịt lợn hơi tiếp tục giảm trong tháng 9/2025, giảm nhẹ so với tháng 8/2025 khoảng 1,07%, giá bình quân dao động từ 55.000-61.500 đồng/kg, giá thịt lợn hơi giảm mạnh. Do từ ngày 01/9/2025 đến ngày 16/9/2025 tiếp tục xuất hiện dịch tả lợn châu Phi (DTLCP) tại 01 hộ chăn nuôi ở thôn Đá Mài, xã Diên Thọ; số lợn bệnh, chết buộc phải tiêu hủy là 02 con lợn thịt với tổng khối lượng 30 kg. Diễn biến này cho thấy dịch bệnh vẫn chưa được khống chế hoàn toàn, khiến tâm lý người tiêu dùng lo ngại, thận trọng hơn trong việc lựa chọn và sử dụng thịt lợn: thịt lợn nạc thăn thăn (-2.500 đồng/kg); giò lụa không đổi so với tháng trước, có giá bán lẻ từ 150.000-200.000 đồng/kg..., bên cạnh mặt hàng thịt lợn có giá giảm nhẹ, mặt hàng thịt bò thăn giảm 0,24%, giá từ 250.000-280.000 đồng/kg; giá mặt hàng thủy hải sản tươi sống tăng giá so với cùng kỳ do nhu cầu tăng: tôm nuôi nước ngọt loại 40-45 con/kg có giá từ 170.000-220.000 đồng/kg, cá chép giá từ 75.000-95.000 đồng/kg, đường tinh luyện Biên Hòa tăng so với tháng trước, có giá bán lẻ từ 28.000-35.000 đồng/kg...

- Mặt hàng gà: mặt hàng gà có giá tăng 2,11-2,68% so với tháng trước, tăng mặt hàng gà ta, tăng (+2.500 đồng/kg), giá thịt gà mái ta còn sống loại 1,5kg trở lên có giá dao động từ 110.000-130.000 đồng/kg, mặt hàng gà công nghiệp có giá tăng nhẹ so với cùng kỳ, tăng (+2.215 đồng/kg) có giá dao động từ 70.000-85.000 đồng/kg...

- Mặt hàng rau củ như bắp cải, cải xanh, bí xanh, cà chua... tăng nhẹ so với tháng trước do thời tiết nắng nóng, nhu cầu tăng cao, cụ thể: bắp cải trắng tăng

(+1.750 đồng/kg), cải xanh tăng (+175 đồng/kg), bí xanh tăng (+325 đồng/kg); giá bán cải xanh từ 15.000-23.000đồng/kg, cà chua từ 24.000-30.000đồng/kg, bí xanh từ 16.000-20.000 đồng/kg...

## **2. Vật tư nông nghiệp**

Giá bán lẻ vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh nhìn chung các mặt hàng giảm so với tháng trước. Urê trắng dao động từ 660.000-680.000 đồng/bao, giảm 4,96%so với tháng trước; Urê xanh KEBO dao động từ 670.000-720.000 đồng/bao, giảm 7,02% so với tháng trước; Phân DAP dao động từ 1.000.000-1.280.000 đồng/bao; tăng 8,57% so với tháng trước; Phân NPK 20-20-15+TE dao động từ 950.000-970.000 đồng/bao, giảm 2,54% so với tháng trước; Phân NPK 15-5-20+TE dao động từ 695.000-730.000 đồng/bao, giảm 2,4% so với tháng trước; Phân NPK 16-16-8+13S+TE dao động từ 705.000-725.000 đồng/bao, tăng 2,14% so với tháng trước.

## **3. Vật liệu xây dựng, chất đốt**

### *a) Vật liệu xây dựng*

Theo báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh tại nhà máy hoặc cửa hàng, giá các mặt hàng vật liệu xây dựng trong tháng 9/2025: xi măng PCB 50 bao 50kg, thép thanh vân của Công ty Hòa Bình Minh – CN Khánh Hòa, thép cuộn D6 CB 240 Pomina theo báo giá của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận có giá ổn định; xi măng PCB 30 bao 50kg giảm (-3.241đồng/bao 50 kg), xi măng PCB 40 bao 50kg giảm nhẹ 4,19%, có giá 74.074 đồng/bao 50kg; thép góc L50, L60 của Công ty cổ phần thép Nhà Bè VNSTEEL giảm nhẹ không đáng kể 0,42% so với tháng trước; cát xây có giá bán từ 320.000-340.000 đồng/m<sup>3</sup>, cát vàng (cát tô) giá bán từ 280.000-370.000 đồng/m<sup>3</sup>, gạch xây BT 02 lỗ hình chữ nhật 90x90x190 giá ổn định so tháng trước là 1.500 đồng/viên.

### *b) Khí hóa lỏng (gas đun)*

Giá gas tháng 9/2025 không đổi so với tháng 8/2025, hiện giá bán lẻ gas Petrô bình 12kg là 405.000 đồng/bình.

## **4. Dịch vụ y tế**

Giá dịch vụ y tế do Sở Y tế cung cấp không đổi so với tháng trước, cụ thể:

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước (tại Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa, bệnh viện hạng 1): khám bệnh 80.000 đồng/lượt; dịch vụ ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1 là 900.000 đồng/ngày (tăng 50% so với kỳ trước); siêu âm 120.000 đồng/lượt...

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân (tại Phòng khám đa khoa Olympia): khám bệnh 96.500 đồng/lượt; siêu âm tim mạch 300.000 đồng/lượt; dịch vụ chụp X-quang số hóa 1 phim 150.000 đồng/lượt.

## **5. Giao thông**

*a) Dịch vụ trông giữ xe*

Giá dịch vụ trông giữ xe máy, xe ô tô thực hiện theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cụ thể giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước theo lượt ban ngày tối đa không quá 4.500 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ xe máy, xe máy điện; tối đa không quá 18.000 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ ô tô thiết kế dùng để chở người dưới 12 chỗ ngồi.

*b) Giá cước vận tải hành khách*

- Tháng 9/2025, các hãng xe vận tải hành khách tuyến cố định hoạt động ổn định như: hãng xe Phương Nam, Nhà, Huỳnh Gia, Phương Trang, Trà Lan Viên, Khanh Phong, Phúc An... giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô giường nằm 22 chỗ, máy lạnh tuyến Khánh Hòa đi thành phố Hồ Chí Minh có giá dao động từ 480.000-540.000 đồng/vé; Nha Trang đi Đà Lạt có giá dao động từ 100.000-270.000 đồng/vé. Riêng 02 ngày (02/9/2025 và 03/9/2025) giá dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ bằng xe ô tô (tuyến Nha Trang - TP.Hồ Chí Minh; Nha Trang - Đà Nẵng) có tăng nhẹ do dịp lễ 02/9, đơn vị vận tải cần phụ thu giá vé để đảm bảo bù đắp chi phí quay vòng xe (không có khách) trong thời gian nghỉ lễ, để tăng cường giải tỏa hành khách.

- Giá cước vận tải hành khách bằng xe taxi, loại xe 5 chỗ, lộ trình dưới 30km, giá mở cửa 8.500 đồng/km.

**6. Dịch vụ giáo dục**

Tháng 9/2025, giá dịch vụ giáo dục (học phí) đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thực hiện theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 11/6/2024 của HĐND tỉnh.

- Giá dịch vụ giáo dục (học phí), đối với cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí hệ chính quy năm học 2025 - 2026 (từ tháng 9/2025 đến tháng 8/2026).

- Giá dịch vụ giáo dục (học phí), đối với cơ sở đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - TB&XH để xây dựng mức thu học phí năm học 2025 - 2026.

**III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ**

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá trong Quý III/2025: không phát sinh.

2. Công tác chỉ đạo quản lý giá tháng 9 và Quý III/2025

- Báo cáo Bộ Tài chính báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các Nghị định của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, chợ, cấp nước sạch;

- Hướng dẫn thu giá dịch vụ thoát nước và tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt;

- Tham gia góp ý dự thảo Bảng công bố giá vật liệu xây dựng Quý II, tháng 7, tháng 8 và tháng 9 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

- Báo cáo kết quả bán đấu giá yếm sào thiên nhiên niên vụ 2024;

- Hướng dẫn áp dụng đơn giá thu tiền nước sinh hoạt và dự toán lắp đặt đồng hồ nước tại Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn;

- Tham gia góp ý dự thảo Quyết định ban hành đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

- Tham gia ý kiến đối với hồ sơ thẩm định phương án giá dịch vụ y tế dự phòng, dịch vụ thuộc lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS (bao gồm điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện);

- Tham gia góp ý hồ sơ dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá và dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

- Báo cáo chủ trương lựa chọn phương thức bán đấu giá yếm sào thiên nhiên niên vụ 2025;

- Báo cáo UBND tỉnh về việc phê duyệt phương thức, khối lượng và đơn giá để đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải 6 tháng cuối năm 2025 trên địa bàn khu vực Cam Ranh;

- Triển khai đề nghị cung cấp danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

- Dự thảo văn bản của UBND tỉnh triển khai thực hiện Thông báo số 459/TB-VPCP ngày 04/9/2025 của Văn phòng Chính phủ;

- Cung cấp thông tin đến Sở Tài chính tỉnh bạn về tài sản, hàng hóa định giá...

- Thực hiện Thông báo số 81/TB-VPCP ngày 24/3/2022 của Văn phòng Chính phủ thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái - Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp ngày 14/3/2022 về điều hành giá một số mặt hàng quan trọng, thiết yếu. Sở Tài chính đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Sở công khai thông tin về giá kê khai mặt hàng Gas của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh mặt hàng Gas trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa do Sở Tài chính tiếp nhận trong Quý III/2025.

### 3. Tình hình thực hiện kê khai giá tháng 9 và Quý III/2025

Tổ chức tiếp nhận, kiểm soát, xử lý, trả kết quả văn bản kê khai giá đối với các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng kê khai giá như: xăng dầu, khí hóa lỏng, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, dịch vụ cảng biển...;

dịch vụ lưu trú của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú trên địa bàn thành phố Nha Trang, dịch vụ du lịch lữ hành địa bàn toàn tỉnh. Từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/9/2025 đã thực hiện việc tiếp nhận 378 hồ sơ kê khai giá các loại (238 hồ sơ kê khai giá hàng hóa dịch vụ, 41 hồ sơ kê khai giá dịch vụ lữ hành và 99 hồ sơ kê khai giá dịch vụ lưu trú); trả và hướng dẫn 33 hồ sơ kê khai giá dịch vụ lưu trú.

#### **IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG**

Qua việc nắm bắt từ các kênh thông tin cung cấp về giá thị trường, có một số dự báo về diễn biến mặt bằng giá của một số hàng hóa, dịch vụ như sau:

- Thị trường vàng: giá vàng tiếp tục tăng trong bối cảnh thị trường bất ổn và trong bối cảnh nhu cầu kim loại quý tăng cao.

- Biến động giá dầu, khí đốt và các loại năng lượng khác có thể ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí sản xuất và vận chuyển hàng hóa, từ đó làm thay đổi giá cả.

- Giá thực phẩm: Bão Bualoi và lũ lụt đã gây thiệt hại nặng nề cho các trang trại, nhiều nơi mất trắng hoặc chuồng trại bị ngập sâu, mưa lớn làm gia súc và gia cầm bị chết, chuồng trại bị phá hủy nghiêm trọng, làm việc tái đàn gặp nhiều khó khăn nên nguồn cung giảm mạnh dẫn đến dự báo giá thịt lợn tăng hầu hết tại các tỉnh, thành, do ảnh hưởng thời tiết mặc dù nguồn cung về chợ vẫn được đảm bảo nhưng mặt hàng rau, củ cũng tăng giá.

- Năm 2025, quản lý giá, điều hành giá sẽ gặp nhiều thách thức, áp lực đến từ thị trường, giá cả các hàng hóa, dịch vụ thiết yếu như giá nhiên liệu, giá vật liệu xây dựng, giá lương thực, thực phẩm, đồ uống, may mặc, thiết bị và đồ dùng gia đình; giá điện, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh...

- Năm 2025 là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2021-2025, năm tăng tốc, hướng tới mục tiêu tăng trưởng cao, nên dự báo nhu cầu sử dụng điện cho sản xuất và tiêu dùng sẽ tăng mạnh, gây áp lực lên lạm phát.

#### **V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ**

- Nguồn cung lương thực, thực phẩm, nông sản... dồi dào, đây là mặt hàng tiên quyết trong việc chủ động được trong sản xuất đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; tiếp tục theo dõi sát sao tình hình lạm phát, ổn định giá cả và đảm bảo cung ứng hàng hóa để duy trì sức mua của người tiêu dùng; tăng cường thông tin, tuyên truyền sâu rộng bằng nhiều hình thức về tính chất nguy hiểm của bệnh dịch tả lợn châu Phi, nguy cơ dịch bệnh tái phát, lây lan, các biện pháp phòng dịch bệnh và sử dụng vắc xin dịch tả lợn châu Phi cho đàn lợn thịt theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Chủ động theo dõi sát diễn biến giá các hàng hóa chiến lược trên thị trường thế giới, diễn biến tình hình kinh tế thế giới và căng thẳng địa chính trị, kịp thời cảnh báo các nguy cơ tác động đến mặt bằng giá trong nước; chủ động thực hiện theo thẩm quyền hoặc đề xuất, tham mưu cấp có thẩm quyền các biện pháp, giải pháp, kịch bản ứng phó phù hợp, linh hoạt, kịp thời, phấn đấu kiểm soát lạm phát bình quân năm 2025 theo mục tiêu Quốc hội đề ra.

- Doanh nghiệp tăng cường ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số và mở rộng kênh bán hàng trực tuyến sẽ là yếu tố then chốt giúp doanh nghiệp duy trì và phát triển trong bối cảnh kinh tế biến động.

- Quản lý thị trường vàng để vận hành và điều tiết thị trường hiệu quả, đảm bảo biến động của giá vàng không ảnh hưởng đến tỷ giá, thị trường ngoại hối và sự ổn định kinh tế vĩ mô. Giá của cacao và cà phê hiện đang cao hơn giá thành sản xuất, nên sản lượng sẽ tăng, mà nhu cầu lại có thể giảm trong năm 2025.

- Việc theo dõi kê khai giá một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu sẽ hỗ trợ trong việc nắm bắt công tác thông tin, truyền thông, dự báo xu hướng biến động mặt bằng giá thị trường.

Sở Tài chính Khánh Hòa báo cáo./.

(Đính kèm Bảng giá thị trường tháng 9/2025 và Quý III/2025).

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính (Cục quản lý giá) (báo cáo) (VBĐT);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- UBND các xã, phường (phối hợp);
- Các Sở: XD, NN&MT, GD&ĐT, Y tế (phối hợp);
- Trại giam A2, Diên Lâm Khánh Hòa (đề biết);
- Công an tỉnh Khánh Hòa (Phòng Hậu cần-đề biết);
- Cổng thông tin điện tử Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QLG&CS, PKL.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Hùng**

**BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 9 NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 36/BC-STC ngày 30/9/2025 của Sở Tài chính Khánh Hòa)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
<b>I. LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM</b>											
1	1.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ Ma Lâm 48 (ML 48), chiều dài bông 20-25 cm, hạt chắc trên bông, năng suất 60-85 tạ/ha	đ/kg	6.300-6.5000	6.500	6.400	(100)	(1,54)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Lúa tươi
2	1.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ Ma Lâm 48 (ML 48), hạt gạo dài, tròn, dẻo; quy cách: 10kg/bao	đ/kg	12.000-16.000	15.300	13.500	(1.800)	(11,76)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
3	1.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	55.000-61.500	60.000	59.357	(643)	(1,07)	Do điều tra, thu thập	
4	1.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	125.000-130.000	126.250	128.750	2.500	1,98	Do điều tra, thu thập	
5	1.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	250.000-280.000	262.500	261.875	(625)	(0,24)	Do điều tra, thu thập	
6	1.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	180.000-240.000	236.188	235.938	(250)	(0,11)	Do điều tra, thu thập	
7	1.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	110.000-130.000	118.750	121.250	2.500	2,11	Do điều tra, thu thập	
8	1.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-85.000	79.375	81.500	2.125	2,68	Do điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Chú chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
9	1.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-85.000	77.500	78.750	1.250	1,61	Do điều tra, thu thập	
10	1.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	75.000-95.000	85.250	86.500	1.250	1,47	Do điều tra, thu thập	
11	1.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	170.000-220.000	204.375	205.625	1.250	0,61	Do điều tra, thu thập	
12	1.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	20.000-29.000	22.188	23.938	1.750	7,89	Do điều tra, thu thập	
13	1.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	15.000-23.000	19.063	19.238	175	0,92	Do điều tra, thu thập	
14	1.014	Bi xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	16.000-20.000	18.675	19.000	325	1,74	Do điều tra, thu thập	
15	1.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	24.000-32.000	29.388	31.013	1.625	5,53	Do điều tra, thu thập	
16	1.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	150.000-200.000	162.250	162.250	-	-	Do điều tra, thu thập	
17	1.017	Đường trắng	Đường màu trắng, hạt đường không trong suốt	đ/kg	22.000-25.000	24.188	24.613	425	1,76	Do điều tra, thu thập	
18	1.017	Đường tinh luyện	Đường Biên Hòa màu trắng, hạt to, hạt nhỏ, hạt đường kết tinh trong suốt; quy cách: 1túi/1kg	đ/kg	28.000-35.000	34.057	34.329	272	0,80	Do điều tra, thu thập	
<b>II</b>	<b>2</b>	<b>VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP</b>									
					<b>0</b>	<b>0</b>					
19	2.001	Phân đạm Urê xanh (KEBO Phú Mỹ)	Nitơ ≥ 46%, 50kg/bao	đ/bao	670.000-720.000	747.500	695.000	(52.500)	(7,02)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
20	2.001	Phân đạm Urê trắng Phú Mỹ	Nitơ $\geq$ 46%, 50kg/bao	đ/bao	660.000-680.000	705.000	670.000	(35.000)	(4,96)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
21	2.001	Phân đạm DAP	50 kg/bao	đ/bao	1.000.000-1.280.000	1.050.000	1.140.000	90.000	8,57	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng
22	2.001	Phân NPK 20-20-15+TE	50 kg/bao	đ/bao	950.000-970.000	985.000	985.000	960.000	97,46	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng
23	2.001	Phân NPK 15-5-20+TE	50 kg/bao	đ/bao	695.000-730.000	730.000	712.500	(17.500)	(2,40)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
24	2.001	Phân NPK 16-16-8+13S+TE	50 kg/bao	đ/bao	705.000-725.000	700.000	715.000	15.000	2,14	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
25	2.002	Heo con tập ăn -35 ngày tuổi	Đạm 17%, 25kg/bao	đ/bao	538.000	538.000	538.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, đích vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
26	2.002	Heo thịt từ 15g – xuất chuồng	Đạm 15%, 25kg/bao	đ/bao	286.000	286.000	286.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
27	2.002	Gà thịt từ 1 – 28 ngày tuổi	Đạm 20%, 25kg/bao	đ/bao	280.000	280.000	280.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
28	2.002	Gà thịt từ 29 ngày tuổi – xuất chuồng	Đạm 17%, 25kg/bao	đ/bao	272.000	272.000	272.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
29	2.002	Thực ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng giống	Đạm 39%, 20kg/bao	đ/bao	683.000	683.000	683.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	CT TNHH Grobest Industrial
30	2.002	Thực ăn hỗn hợp dùng để nuôi cá mú	Đạm 43%, 25kg/bao	đ/bao	865.000	865.000	865.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH De-Heus
<b>III</b>	<b>3</b>	<b>VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT</b>									
			<b>0</b>	<b>0</b>							
31	3.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	69.444	72.685	69.444	(3.241)	(4,46)	Báo giá xi măng Kim Đình của Công ty CPXD Ninh Thuận	Giá bán tại nhà máy Du Long

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
32	3.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	74.074	77.315	74.074	(3.241)	(4,19)	Báo giá xi măng Kim Định của Công ty CPXD Ninh Thuận	Giá bán tại nhà máy Du Long
33	3.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao	65158	65.158	65.158	-	-	Do điều tra, thu thập	Xi măng Hà Tiên đa dụng, giá chưa bao gồm thuế VAT
34	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	14.409	14.409	14.409	-	-	Báo giá thép Pomina của Công ty TNHH Việt Thành Ninh	Giá bán tại cửa hàng Phan Rang
35	3.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	14.409	14.409	14.409	-	-	Báo giá thép Pomina của Công ty TNHH Việt Thành Ninh	Giá bán tại cửa hàng Phan Rang
36	3.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	15.300-17.000	15.574	15.574	-	-	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Thép của Công ty Hòa Bình Minh - CN Khánh Hòa, giá đã bao gồm thuế VAT
37	3.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg		0	0	-	-		
38	3.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg		0	0	-	-		
39	3.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg		0	0	-	-		
40	3.010	Thép góc	L50	đ/kg	16320	16.320	16.253	(67)	(0,41)	Báo giá của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Giá bán tại nhà máy Đồng Nai
41	3.011	Thép góc	L60	đ/kg	16020	16.020	15.953	(67)	(0,42)	Báo giá của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Giá bán tại nhà máy Đồng Nai
42	3.012	Thép góc	L63-65	đ/kg		0	0	-	-		
43	3.013	Thép góc	L70-75	đ/kg		0	0	-	-		
44	3.014	Thép góc	L80-100	đ/kg		0	0	-	-		



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
52	4.001	Siêu âm bụng tổng quát (trắng đen)	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	120.000	120.000	120.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
53	4.002	Khám bệnh và tư vấn chuyên khoa tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	96.500	96.500	96.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
54	4.002	Siêu âm tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	300.000	300.000	300.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
55	4.002	X-quang số hóa 1 phim (X-quang tim phổi)	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	150.000	150.000	150.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
<b>V</b>	<b>5</b>	<b>GIAO THÔNG</b>					<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
56	5.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	3.000-5.000	4.800	4.800	-	-	Do điều tra, thu thập	
57	5.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	15.000-20.000	18.000	18.000	-	-	Do điều tra, thu thập	
58	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Hồ Chí Minh	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	480.000-600.000	540.000	540.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô giường nằm 22 chỗ; tăng 40% trong 02 ngày 02/9/2025 và 03/9/2025

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Chi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
59	5003	Lộ trình: Nha Trang - Đà Nẵng	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	500.000-580.000	540.000	540.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô giường nằm 22 chỗ; tăng 40% trong 02 ngày 02/9/2025 và 03/9/2025
60	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Đà Lạt	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	100.000-270.000	185.000	185.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô chỗ ngồi
61	5.004	Loại xe 5 chỗ: Giá mở cửa	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	7.000-10.000	8.500	8.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở XD cung cấp
62	5.004	Loại xe 5 chỗ: lộ trình đôn 30km	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	16.000-19.000	17.500	17.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở XD cung cấp
63	5.004	Loại xe 5 chỗ: lộ trình trên 30km	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	10.000-13.000	11.500	11.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở XD cung cấp
<b>VI</b>	<b>6</b>	<b>DỊCH VỤ GIÁO DỤC</b>									
64	6.001	Dịch vụ giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non (nhà trẻ, mẫu giáo) công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/ học sinh/tháng	140.000	140.000	140.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
					<b>0</b>	<b>0</b>					

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
65	6.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	60.000	60.000	60.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
66	6.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (hệ GDTX)	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	70.000	70.000	70.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
67	6.003	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.426.000	1.426.000	1.426.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
68	6.003	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.406.000	1.406.000	1.406.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
69	6.003	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.517.000	1.517.000	1.517.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
70	6.004	Trung cấp Quản lý và kinh doanh du lịch	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/học sinh/tháng	750.000	750.000	750.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Trung cấp Kinh tế
71	6.004	Trung cấp Kế toán doanh nghiệp	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/học sinh/tháng	580.000	580.000	580.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Trung cấp Kinh tế
72	6.004	Trung cấp Kỹ thuật chế biến món ăn	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/học sinh/tháng	750.000	750.000	750.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Trung cấp Kinh tế

**BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG BÌNH QUÁN QUÝ III NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày /2025 của Sở Tài chính Khánh Hòa)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T7/2025	Giá bình quân T8/2025	Giá bình quân T9/2025	Giá bình quân quý III/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
<b>I.</b>	<b>1</b>	<b>LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM</b>									
1	1.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ Ma Lâm 48 (ML 48), chiều dài bông 20-25 cm, hạt chắc trên bông, năng suất 60-85 tạ/ha	đ/kg	6.300-7.000	6.800	6.500	6.400	6.567	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Lúa tươi
2	1.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ Ma Lâm 48 (ML 48), hạt gạo dài, tròn, dẻo; quy cách: 10kg/bao	đ/kg	13.000-18.000	14.000	15.300	13.500	14.267	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
3	1.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	60.000-64.000	62.571	60.000	59.357	60.643	Do điều tra, thu thập	
4	1.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	119.000-130.000	129.813	126.250	128.750	128.271	Do điều tra, thu thập	
5	1.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	250.000-270.000	265.625	262.500	261.875	263.333	Do điều tra, thu thập	
6	1.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	230.000-250.000	234.313	236.188	235.938	235.480	Do điều tra, thu thập	
7	1.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	110.000-125.000	116.250	118.750	121.250	118.750	Do điều tra, thu thập	
8	1.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	75.000-82.000	77.500	79.375	81.500	79.458	Do điều tra, thu thập	
9	1.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	75.000-82.000	76.250	77.500	78.750	77.500	Do điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T7/2025	Giá bình quân T8/2025	Giá bình quân T9/2025	Giá bình quân quý III/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
10	1.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	75.000-95.000	83.375	85.250	86.500	85.042	Do điều tra, thu thập	
11	1.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	200.000-220.000	201.875	204.375	205.625	203.958	Do điều tra, thu thập	
12	1.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	19.000-25.000	22.075	22.188	23.938	22.734	Do điều tra, thu thập	
13	1.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	17.000-22.000	19.000	19.063	19.238	19.100	Do điều tra, thu thập	
14	1.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	17.000-21.000	18.613	18.675	19.000	18.763	Do điều tra, thu thập	
15	1.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	28.000-35.000	29.388	29.388	31.013	29.930	Do điều tra, thu thập	
16	1.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	160.000-180.000	161.000	162.250	162.250	161.833	Do điều tra, thu thập	
17	1.017	Đường trắng	Đường màu trắng, hạt đường không trong suốt	đ/kg	22.000-25.000	24.000	24.188	24.613	24.267	Do điều tra, thu thập	
18	1.017	Đường tinh luyện	Đường Biên Hòa màu trắng, hạt to, hạt nhỏ, hạt đường kết tinh trong suốt; quy cách: Túi/1kg	đ/kg	28.000-35.000	33.744	34.057	34.329	34.043	Do điều tra, thu thập	
<b>II 2 VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP 0</b>											
19	2.001	Phân đạm Ure xanh (KEBO Phú Mỹ)	Nitơ ≥ 46%, 50kg/bao	đ/bao	670.000-720.000	725.000	747.500	695.000	722.500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
20	2.001	Phân đạm Ure trắng Phú Mỹ	Nitơ ≥ 46%, 50kg/bao	đ/bao	660.000-680.000	672.500	705.000	670.000	682.500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T7/2025	Giá bình quân T8/2025	Giá bình quân T9/2025	Giá bình quân quý III/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
21	2.001	Phân đạm DAP	50 kg/bao	đ/bao	1.000.000-1.280.000	980.000	1.050.000	1.140.000	1.056.667	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng
22	2.001	Phân NPK 20-20-15+TE	50 kg/bao	đ/bao	950.000-970.000	970.000	985.000	985.000	980.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng
23	2.001	Phân NPK 15-5-20+TE	50 kg/bao	đ/bao	695.000-730.000	660.000	730.000	712.500	700.833	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
24	2.001	Phân NPK 16-16-8-13S+TE	50 kg/bao	đ/bao	705.000-725.000	670.000	700.000	715.000	695.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
25	2.002	Heo con tập ăn (7 ngày tuổi -7kg thể trọng)	Đạm 21%, 25kg/bao	đ/bao	538.000	538.000	538.000	538.000	538.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
26	2.002	Heo con (7 kg -12kg thể trọng)	Đạm 20%, 25kg/bao	đ/bao	286.000	285.000	286.000	286.000	285.667	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
27	2.002	Heo thịt (12kg -30 kg thể trọng)	Đạm 18%, 25kg/bao	đ/bao	280.000	300.000	280.000	280.000	286.667	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T7/2025	Giá bình quân T8/2025	Giá bình quân T9/2025	Giá bình quân quý III/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
28	2.002	Thực ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng giống	Đạm 42%, 1kg/lon	đ/lon	272.000	295.000	272.000	272.000	279.667	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
29	2.002	Thực ăn hỗn hợp dùng để nuôi tôm sú	Đạm 44%, 10kg/bao	đ/bao	683.000	683.000	683.000	683.000	683.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	CT TNHH Grobest Industrial
30	2.002	Thực ăn hỗn hợp dùng để nuôi tôm thẻ chân trắng	Đạm 40%, 10kg/bao	đ/bao	865.000	865.000	865.000	865.000	865.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH De-Heus
<b>III</b>	<b>3</b>	<b>VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT</b>									
									<b>0</b>		
31	3.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	69444	73.295	72.685	69.444	71.808	Bảo giá xi măng Kim Đỉnh của Công ty CPXD Ninh Thuận	Giá bán tại nhà máy Du Long
32	3.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	74074	76.235	77.315	74.074	75.875	Bảo giá xi măng Kim Đỉnh của Công ty CPXD Ninh Thuận	Giá bán tại nhà máy Du Long
33	3.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao	65158	65.158	65.158	65.158	65.158	Do điều tra, thu thập	Xi măng Hà Tiên đa dụng, giá chưa bao gồm thuế VAT
34	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	14409,0909	15.353	14.409	14.409	14.724	Bảo giá thép Pomina của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận	Giá bán tại cửa hàng Phan Rang

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T7/2025	Giá bình quân T8/2025	Giá bình quân T9/2025	Giá bình quân quý III/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
35	3.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	14.409	15.729	14.409	14.409	14.849	Báo giá thép Pomina của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận	Giá bán tại cửa hàng Phan Rang
36	3.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	15.300-17.000	15.574	15.574	15.574	15.574	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Thép của Công ty Hòa Bình Minh - CN Khánh Hòa, giá đã bao gồm thuế VAT
37	3.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg	-	-	-	0	-		
38	3.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg	-	-	-	0	-		
39	3.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg	-	-	-	0	-		
40	3.010	Thép góc	L50	đ/kg	16320	-	16.320	16.253	10.858	Báo giá của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Giá bán tại nhà máy Đồng Nai
41	3.011	Thép góc	L60	đ/kg	16020	-	16.020	15.953	10.658	Báo giá của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Giá bán tại nhà máy Đồng Nai
42	3.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	-	-	-	0	-		
43	3.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	-	-	-	0	-		
44	3.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	-	-	-	0	-		
45	3.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	320.000-340.000	337.286	339.000	339.000	338.429	Do điều tra, thu thập	
46	3.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	280.000-370.000	350.714	352.571	352.571	351.952	Do điều tra, thu thập	
47	3.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m <sup>3</sup>	116.000-190.000	186.167	187.000	187.000	186.722	Do điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T7/2025	Giá bình quân T8/2025	Giá bình quân T9/2025	Giá bình quân quý III/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
48	3.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1500	1.500	1.500	1.500	1.500	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	
49	3.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) -Gas đun	Gas Petrolimex, LPG bình 12 kg (không kể tiền bình)	đ/bình 12kg	405.000-430.000	423.984	405.000	405.000	411.328	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Gas Petrolimex của Công ty xăng dầu Phú Khánh
<b>IV 4 DỊCH VỤ Y TẾ 0</b>											
50	4.001	Dịch vụ khám bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng I	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
51	4.001	Ngày giường điều trị nội trú loại 01 giường/phòng	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	600.000	600.000	600.000	900.000	700.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
52	4.001	Siêu âm	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
53	4.002	Khám bệnh và tư vấn chuyên khoa tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	96500	96.500	96.500	96.500	96.500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
54	4.002	Siêu âm tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	300000	300.000	300.000	300.000	300.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T7/2025	Giá bình quân T8/2025	Giá bình quân T9/2025	Giá bình quân quý III/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
55	4.002	X-quang số hóa 1 phim (X-quang tim phổi)	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	150000	150.000	150.000	150.000	150.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
<b>V</b>	<b>5</b>	<b>GIAO THÔNG</b>							<b>0</b>		
56	5.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	3.000-5.000	4.800	4.800	4.800	4.800	Do điều tra, thu thập	
57	5.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	15.000-20.000	18.000	18.000	18.000	18.000	Do điều tra, thu thập	
58	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Hồ Chí Minh	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	480.000-600.000	540.000	540.000	540.000	540.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô giường nằm 22 chỗ; tăng 40% trong 02 ngày 02/9/2025 và 03/9/2025
59	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Đà Nẵng	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	500.000-580.000	540.000	540.000	540.000	540.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô giường nằm 22 chỗ; tăng 40% trong 02 ngày 02/9/2025 và 03/9/2025
60	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Đà Lạt	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	100.000-270.000	185.000	185.000	185.000	185.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô chỗ ngồi
61	5.004	Loại xe 5 chỗ: Giá mở cửa	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	7.000-10.000	8.500	8.500	8.500	8.500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở XD cung cấp

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T7/2025	Giá bình quân T8/2025	Giá bình quân T9/2025	Giá bình quân quý III/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
62	5.004	Loại xe 5 chỗ: lộ trình đến 30km	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	16.000-19.000	17.500	17.500	17.500	17.500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở XD cung cấp
63	5.004	Loại xe 5 chỗ: lộ trình trên 30km	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	10.000-13.000	11.500	11.500	11.500	11.500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Sở XD cung cấp
<b>VI</b>	<b>6</b>	<b>DỊCH VỤ GIÁO DỤC</b>									
64	6.001	Dịch vụ giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non (nhà trẻ, mẫu giáo) công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
65	6.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
66	6.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (hệ GDTX)	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
67	6.003	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.426.000	1.332.000	1.426.000	1.426.000	1.394.667	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân T7/2025	Giá bình quân T8/2025	Giá bình quân T9/2025	Giá bình quân quý III/2025	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7+8+9/3)	(11)	(12)
68	6.003	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/thá ng	1.406.000	1.300.000	1.406.000	1.406.000	1.370.667	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
69	6.003	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/thá ng	1.517.000	1.324.000	1.517.000	1.517.000	1.452.667	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
70	6.004	Trung cấp Quản lý và kinh doanh du lịch	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/học sinh/thá ng	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Trung cấp Kinh tế
71	6.004	Trung cấp Kế toán doanh nghiệp	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/học sinh/thán g	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Trung cấp Kinh tế
72	6.004	Trung cấp Kỹ thuật chế biến món ăn	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/học sinh/thán g	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Trung cấp Kinh tế